TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/DS-ST
Ngày 22-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Chi, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2023/TLST-DS ngày 16/10/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2024/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số E đường T, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu N: Bà Trần Thị Thu Â, sinh năm: 2001, địa chỉ: Số A đường P, phường L, thành phố Q, theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2023.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N: Bà Võ Thị Thủy T là luật sư Công ty L1.

Địa chỉ: Số A đường P, phường L, thành phố Q.

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1972; ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ liên hệ: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị K, sinh năm 1976, địa chỉ: Số E đường T, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị Thu Â, bà Võ Thị Thủy T, ông Nguyễn Văn H có mặt; bà Lê Thị L vắng mặt và bà Lê Thị K vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/8/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Thu Â trình bày:

Thông qua mối quan hệ xã hội ông Nguyễn Hữu N có quen biết với bà Lê Thị L. Bà L cần tiền để lấy hàng ở các ghe cá phục vụ cho việc kinh doanh của vợ chồng bà, nhưng bà không vay được nên nhờ vợ chồng ông N vay giúp. Do đó, ngày 11/02/2023, vợ chồng ông N đứng ra vay giúp bà L số tiền 1.600.000.000 đồng, thời hạn vay 1 tháng. Hết thời hạn trên mà bà L không trả tiền như đã thỏa thuận, nên vợ chồng ông N buộc phải đi vay mượn của nhiều người để trả cho người cho vay. Sau đó, ông N đã nhiều lần liên lạc với bà L yêu cầu trả tiền nhưng bà L không trả nợ. Mặc dù giấy nợ chỉ một mình bà L ký tên nhưng việc vay tiền này ông Nguyễn Văn H chồng bà L biết, số tiền vay được bà L sử dụng vào việc kinh doanh chung của vợ chồng và phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Nên, nguyên đơn buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn H phải trả cho ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị K tổng số tiền 1.653.120.000 đồng, bao gồm: nợ gốc là 1.600.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 190.347.000 đồng (1.600.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 14 tháng 10 ngày).

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị L trình bày: Bà và bà Lê Thị K là bạn với nhau, do cần tiền buôn bá cá nên có mượn của bà Lê Thị K nhiều lần như sau: Ngày 20/01/2022 với số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng thời hạn vay 15 tháng; ngày 10/02/2022 với số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng thời hạn vay 14 tháng; ngày 14/4/2022 với số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng thời hạn vay 12 tháng; ngày 12/6/2022 với số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng thời hạn vay 10 tháng; ngày 15/9/2022 với số tiền 300.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng thời hạn vay 06 tháng và ngày 20/10/2022 với số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 9%/tháng thời hạn vay 5 tháng. Tổng cộng là 1.600.000.000 đồng, bà đã trả cho bà K từ tháng 01/2022 đến tháng 4/2023 (âm lịch) với số tiền 1.445.000.000 đồng. Khi bà mượn tiền thì hai bên thỏa thuận thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Vào tháng 02/2023 bà đến gặp bà K để xin giảm tiền lãi thì bà K nói với bà "Nếu xin giảm tiền lãi thì ký vào giấy nhận nợ". Do đó, mới có giấy nhận nợ ngày 11/02/2023. Ông Nguyễn Văn H làm nghề biển thường xuyên vắng nhà, nên khoản nợ này ông Nguyễn Văn H không biết, là khoản nợ riêng của bà. Nay ông Nguyễn Hữu N khởi kiện thì bà đồng ý trả số tiền 800.000.000 đồng vì bà đã trả tiền lãi cho bà K quá nhiều. Và ngày 07/5/2024, bà L có đơn trình bày bà thừa nhận có nợ vợ chồng ông Nguyễn Hữu N theo giấy nhận nợ với số tiền 1.600.000.000 đồng, hiện nay bà không có khả năng trả nợ cho ông N nên mong ông N cho bà trả dần cho vợ chồng ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày: Việc vay mượn tiền giữa vợ ông bà Lê Thị L với bà Lê Thị K ông không biết, không ký vào giấy nhận nợ của ông Nguyễn Hữu N. Nên ông không đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu N.

Ý kiến của người bào chữa cho nguyên đơn: Bị đơn bà L thừa nhận có nợ bà L (vợ ông N) số tiền 1.600.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 11/02/2022. Việc bà L cho rằng đây là khoản vay cá nhân bà L là không có cơ sở, mặc dù giấy nhận nợ chỉ có bà L ký tên nhưng mục đích vay là để mua bán, nhằm tạo ra kinh tế trong gia đình không vì mục đích sử dụng riêng cho bản thân bị đơn. Việc bị đơn đứng ra vay tiền của nguyên đơn mục đích làm ăn nhằm thực hiện đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Nên căn cứ vào Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình thì ông Nguyễn Văn H chồng bà L có nghĩa vụ cùng liên đới trả nợ cho ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị Kiều . Về lãi suất: Theo giấy nhận nợ đề ngày 11/02/2022 xác định là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và không có lãi suất. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự thì bị đơn phải trả lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán. Từ ngày 12/03/2023 đến ngày 22/5/2024 là 14 tháng 10 ngày, nên tiền lãi là: 190.347.000 đồng (1.600.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 14 tháng 10 ngày). Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn H trả cho ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị K số tiền 1.790.347.000 đồng, trong đó tiền gốc 1.600.000.000 đồng và tiền lãi 190.347.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đúng theo qui định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng hạn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Lê Thị L không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, 95, 96 96, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 157, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N, buộc bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền gốc 1.600.000.000 đồng và tiền lãi 190.347.000 đồng tính từ ngày 12/3/2023 đến ngày 22/5/2024 và tiếp tục trả lãi khi trả hết nợ cho vợ chồng ông N.

- Bà Lê Thị L phải chịu án phí theo quy định, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị L được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N về việc yêu cầu bị đơn bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn H phải trả số tiền vay 1.600.000.000 đồng:

Tại giấy nhận nợ đề ngày 11/2/2023 thể hiện bị đơn bà Lê Thị L có nhờ vợ chồng ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị K mượn giúp cho bà Lê Thị L số tiền 1.600.000.000 đồng, mục đích mượn là để mua cá và hứa một tháng sau phải trả, bên cho mượn ông N ký và bên mượn bà L ký tên. Việc vay mượn này được nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị L thừa nhận nên đây là tình tiết vụ án không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng mặc dù giấy nhận nợ chỉ có một mình bà L ký tên nhưng việc vay tiền này ông Nguyễn Văn H chồng bà L biết, số tiền vay được bà L sử dụng vào việc kinh doanh chung của vợ chồng và phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, đồng thời bà L có giấy thỏa thuận cam kết với ông Nguyễn Hữu N khi bán nhà đất tại xã T, thành phố Q là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông H sẽ trả nợ cho ông N đều này thể hiện ông H biết khoản tiền nợ này. Nên yêu cầu bà L và ông H cùng trả số tiền 1.600.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn bà L thừa nhận có nợ nhưng đây là nợ cá nhân bà L, ông H không biết và không ký vào giấy nợ. Tại phiên tòa, phía bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày không biết, không ký vào giấy nợ và giấy thỏa thuận giữa bà L với nguyên đơn ông N. Bản thân ông làm nghề biển, bình quân thu nhập mỗi tháng 7 đến 8 triệu đồng cũng đảm bảo phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy, việc bà L vay mượn tiền của ông H và bà K là khoản vay cá nhân bà L, nên ông H không thống nhất yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào giấy nhận nợ đề ngày 11/02/2023 (bút lục 53) thể hiện chỉ một mình bị đơn bà Lê Thị L ký mượn tiền, nguyên đơn cho rằng chồng bà L là ông Nguyễn Văn H biết đến khoản vay này và việc vay tiền này bà L dùng vào mục đích kinh doanh chung và phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình. Nhưng nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh ông H biết việc vay mượn này, dùng khoản tiền vay vào mục đích kinh doanh chung. Còn việc vay đáp ứng nhu cầu thiết yếu gia đình thì căn cứ vào khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình quy

định: "Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình". Rõ ràng là cứ theo lời văn của khoản 20 này thôi thì việc vay 1.600.000.000 đồng trong vụ án này không thể được coi là vì "nhu cầu thiết yếu gia đình".

Do đó, chấp nhận yêu cầu buộc bà L phải trả số tiền 1.600.000.000 đồng cho ông N và bà K và không chấp nhận yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn H cùng với bà L trả số tiền 1.600.000.000 đồng cho ông N và bà K.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn Lê Thị L và ông Nguyễn Văn H phải trả số tiền lãi là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng): Theo giấy nhận nợ ngày 11/02/2023 thể hiện bà L vay của ông N và bà K số tiền 1.600.000.000 đồng, thời gian vay 1 tháng, không ghi lãi suất nên xác định giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay có thời hạn và không có lãi. Nguyên đơn yêu cầu từ ngày 11/03/2023 đến ngày 22/5/2024 là 14 tháng 10 ngày, nên tiền lãi là: 1.600.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 14 tháng 10 ngày = 190.347.000 đồng. Căn cứ vào khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên, như đã nhận định tại mục [2.1] nghĩa vụ trả nợ chỉ thuộc về bị đơn bà L, nên buộc bà L phải trả cho ông N và bà K số tiền lãi 190.347.000 đồng. Không chấp buộc ông Nguyễn Văn H cùng với bà L trả số tiền lãi 190.347.000 đồng cho ông N và bà K.

[3] Về án phí:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N không phải chịu án phí vì yêu cầu được Toà án chấp nhận. Hoàn trả nguyên đơn ông N số tiền 30.796.000 đồng tạm ứng án phí ông N đã nộp.

- Buộc bị đơn bà Lê Thị L phải chịu 65.710.410 đồng [36.000.000 đồng + 29.710.410 đồng (3% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 800.000.000 đồng là 990.347.000đồng)] án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho nguyên đơn có phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi về thủ tục tố tụng và nội dung phù hợp với nhận định đã nêu của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92; Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 117, 119, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự;

Khoản 20 Điều 3, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N.

1. Buộc bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu N và bà Lê Thị K số tiền 1.790.347.000 đồng, trong đó số tiền gốc 1.600.000.000 đồng và tiền lãi 190.347.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu N về việc buộc ông Nguyễn Văn H phải cùng với bà L số tiền 1.790.347.000 đồng, trong đó số tiền gốc 1.600.000.000 đồng và tiền lãi 190.347.000 đồng

3. Về án phí:

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu N số tiền 30.796.000 đồng tạm ứng án phí ông N đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000032 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

- Buộc bà Lê Thị L phải chịu 65.710.410 đồng án phí dân sự sơ thẩm

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Như

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Thanh Thủy Lê Thị H1 TrinhNguyễn Thị Thanh Như